



jié diǎn
节点

noun · node; key point; juncture

Example Sentences

Zhè ge xiàng mù yǒu jǐ gè zhòng yào de shí jiān jié diǎn
这个 项目 有几个 重 要的时间节点。

This project has several important time nodes.

Zài wǎng luò de měi gè jié diǎn shàng dōu yào ān zhuāng lù yóu qì
在 网 络的每个节点 上 都要安 装 路由器。

A router must be installed at each node of the network.

Trace each character, then write the word on your own.

节	节	节	节	节	节	节	节				
点	点	点	点	点	点	点	点	点	点	点	点
点											